

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2023**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2023

NỘI DUNG

TRANG

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	6 - 28

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023**

	Thuyết minh	30.9.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.552.560	8.460.892
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		12.405.261	13.657.531
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	98.170.290	85.971.313
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		95.134.259	82.338.762
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.086.031	3.682.551
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	1.892.458	1.131.327
1 Chứng khoán kinh doanh		2.023.422	1.320.941
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(130.964)	(189.614)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	79.210	100.072
VI Cho vay khách hàng		444.641.463	408.856.508
1 Cho vay khách hàng	V.4	449.751.645	413.706.244
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(5.110.182)	(4.849.736)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	70.233.160	75.534.794
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		34.885.148	31.854.915
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		35.348.012	43.679.879
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	140.025	146.814
4 Đầu tư dài hạn khác		303.387	303.387
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(163.362)	(156.573)
X Tài sản cố định		4.447.517	3.981.376
1 Tài sản cố định hữu hình		3.131.419	2.849.732
a Nguyên giá tài sản cố định		5.993.730	5.523.787
b Hao mòn tài sản cố định		(2.862.311)	(2.674.055)
3 Tài sản cố định vô hình		1.316.098	1.131.644
a Nguyên giá tài sản cố định		1.953.010	1.709.488
b Hao mòn tài sản cố định		(636.912)	(577.844)
XI Bất động sản đầu tư		177.005	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác		9.770.989	9.857.553
1 Các khoản phải thu		4.725.855	4.756.992
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4.004.626	4.089.550
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		95.760	63.966
4 Tài sản Có khác		1.141.591	1.143.212
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(196.843)	(196.167)
TỔNG TÀI SẢN		648.509.938	607.875.185

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023**

	Thuyết minh	30.9.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	18.552	505.876
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		18.552	505.876
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	64.119.526	67.840.840
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		57.302.246	60.002.732
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		6.817.280	7.838.108
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	445.499.845	413.952.789
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		45.249	60.188
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	48.858.665	44.304.367
VII Các khoản nợ khác	V.12	23.142.812	22.772.462
1 Các khoản lãi, phí phải trả		8.573.516	5.564.271
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		14.569.296	17.208.191
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		581.684.649	549.436.522
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	66.825.289	58.438.663
1 Vốn của tổ chức tín dụng		39.112.283	34.046.130
a Vốn điều lệ		38.840.504	33.774.351
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		9.220.106	9.220.125
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(124.393)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		18.617.293	15.172.408
a Lợi nhuận năm nay		12.038.454	11.632.365
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		6.578.839	3.540.043
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		648.509.938	607.875.185
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	20.225.720	18.903.963

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Hoàng Thủy Tiên



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2023**

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2022 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	13.023.905	10.320.044	39.831.781	28.793.402
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(6.814.777)	(4.287.794)	(21.161.827)	(11.714.090)
I Thu nhập lãi thuần		6.209.128	6.032.250	18.669.954	17.079.312
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.301.774	1.296.877	3.639.818	3.664.719
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(538.187)	(430.092)	(1.444.779)	(1.065.508)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		763.587	866.785	2.195.039	2.599.211
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		315.762	95.844	1.081.155	544.480
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	67.760	(39.964)	182.308	(277.841)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	881.942	(1.502)	1.288.712	23.356
5 Thu nhập từ hoạt động khác		202.751	104.791	980.311	946.611
6 Chi phí hoạt động khác		(55.714)	19.046	(103.147)	(97.494)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		147.037	123.837	877.164	849.117
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	39.166	13.711	73.721	46.436
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.868.218)	(2.525.765)	(7.861.038)	(7.540.717)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.556.164	4.565.196	16.507.015	13.323.354
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(520.683)	(90.436)	(1.482.590)	179.771
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		5.035.481	4.474.760	15.024.425	13.503.125
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(996.856)	(866.236)	(3.017.765)	(2.752.794)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.046)	(21.532)	31.794	67.344
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(997.902)	(887.768)	(2.985.971)	(2.685.450)
XIII Lợi nhuận sau thuế		4.037.579	3.586.992	12.038.454	10.817.675
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				3.061	2.747

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Lập bảng



Cao Hoàng Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt



Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2023**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2023	Năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	39.916.705	28.887.587
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(18.147.814)	(11.413.471)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.770.039	2.599.211
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.493.525	419.706
05 Thu nhập/(chi phí) khác	105.636	119.575
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	769.418	680.275
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.947.435)	(7.301.302)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(3.904.732)	(1.576.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	15.055.342	12.415.327
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(329.764)	3.630.845
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.098.770	(2.500.539)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.862	159.371
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(36.045.401)	(40.338.393)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.222.144)	(42.872)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	153.106	(3.933.223)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(487.324)	34
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.721.314)	(2.563.455)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	31.547.056	12.102.848
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	4.549.530	9.500.000
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(14.939)	(21.516)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.456.960)	1.900.022
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(717)	(807)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	13.146.103	(9.692.358)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2023**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2023	Năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(507.629)	(303.659)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.467	2.948
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	85.364
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(10.520)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	500
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	69.115	44.077
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(436.047)	(181.290)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.377.435)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.377.435)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	9.332.621	(9.873.648)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	103.510.228	82.601.567
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(124.393)	166.147
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9	112.718.456	72.894.066
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.552.560	6.820.742
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	12.405.261	7.285.530
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	93.261.018	58.787.794
- Tín phiếu Chính phủ	499.617	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Lập bảng



Cao Hoàng Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Tư Tiên Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	: Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	: Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	: Thành viên
- Ông Hiep Van Vo	: Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
	: Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Thành viên (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Trịnh Bảo Quốc	: Thành viên độc lập (từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)
- Ông Huang Yuan Chiang	: Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	: Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	: Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	: Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	: Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 01 năm 2023)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 384 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

6. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 13.404 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn lập để hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") hoặc các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") do NHNN ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 11.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	22.847.854	13.613.538
- Bằng đồng Việt Nam	135.803	32.008
- Bằng ngoại tệ	22.712.051	13.581.530
Tiền gửi có kỳ hạn	72.286.405	68.725.224
- Bằng đồng Việt Nam	61.132.705	61.113.729
- Bằng ngoại tệ	11.153.700	7.611.495
- Dự phòng rủi ro	-	-
	95.134.259	82.338.762
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	3.086.031	3.682.551
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	3.036.031	3.632.551
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	98.170.290	85.971.313

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	453.183	644.059
Chứng khoán Chính phủ	349.776	144.059
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	500.000
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	103.407	-
Chứng khoán vốn	1.570.239	676.882
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	746.816	137.585
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	823.423	539.297
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(130.964)	(189.614)
	1.892.458	1.131.327

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 30 tháng 9 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.147.041	-	52.067
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.301.720	171.028	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.748.226	-	39.751

Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.408.105	197.109	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.191.706	-	99.197
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.227.540	2.160	-

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	30.9.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	447.593.831	412.051.059
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	68.783	149.258
Cho thuê tài chính	1.614.412	1.504.988
Các khoản trả thay khách hàng	474.382	397
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	237	542
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	449.751.645	413.706.244

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	436.469.697	406.268.269
Nợ cần chú ý	3.663.369	2.345.123
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.044.934	442.270
Nợ nghi ngờ	1.014.417	437.272
Nợ có khả năng mất vốn	3.341.388	2.165.373
	<u>445.533.805</u>	<u>411.658.307</u>

(*) Không bao gồm 4.217.840 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.047.937 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	294.156.231	263.259.964
Cho vay trung hạn	15.539.738	16.779.656
Cho vay dài hạn	140.055.676	133.666.624
	<u>449.751.645</u>	<u>413.706.244</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.071.021	1.662.513	116.202
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	241.143	1.241.447	-
Sử dụng trong kỳ	-	(1.222.144)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	3.312.164	1.681.816	116.202
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.668.879	3.076.508	116.201
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	402.142	(381.329)	1
Sử dụng trong kỳ	-	(1.032.666)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.071.021	1.662.513	116.202

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	34.885.148	31.854.915
Chứng khoán nợ	34.872.487	31.842.254
Chứng khoán vốn	12.661	12.661
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.348.012	43.679.879
Chứng khoán nợ	35.348.012	43.679.879
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>70.233.160</u>	<u>75.534.794</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	303.387	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(163.362)	(156.573)
	<u>140.025</u>	<u>146.814</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	504.210
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	18.552	1.666
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>18.552</u>	<u>505.876</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>31.12.2022</u> Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	133.585	41.844
- Bằng đồng Việt Nam	121.533	37.438
- Bằng ngoại tệ	12.052	4.406
Tiền gửi có kỳ hạn	57.168.661	59.960.888
- Bằng đồng Việt Nam	53.499.361	47.443.402
- Bằng ngoại tệ	3.669.300	12.517.486
	<u>57.302.246</u>	<u>60.002.732</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	5.810.988	3.763.263
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.957.556	3.211.323
- Vay cầm cố, thế chấp	2.338.000	500.000
Bằng ngoại tệ	1.006.292	4.074.845
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>6.817.280</u>	<u>7.838.108</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>64.119.526</u>	<u>67.840.840</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.389.180	7.529.950	89.919.130
Tiền gửi có kỳ hạn	87.436.485	258.246	87.694.731
Tiền gửi tiết kiệm	261.597.892	4.250.247	265.848.139
Tiền gửi ký quỹ	1.511.496	110.479	1.621.975
Tiền gửi vốn chuyên dùng	217.869	198.001	415.870
	<u>433.152.922</u>	<u>12.346.923</u>	<u>445.499.845</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Bảng tiền đồng	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	82.536.880	7.607.695	90.144.575
Tiền gửi có kỳ hạn	74.185.833	387.367	74.573.200
Tiền gửi tiết kiệm	242.560.083	4.506.125	247.066.208
Tiền gửi ký quỹ	1.573.944	121.733	1.695.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.244	339.885	473.129
	400.989.984	12.962.805	413.952.789

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	37.258.665	37.280.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	22.649.489	22.650.000
Kỳ hạn 3 năm	10.699.956	10.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.496.447	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.412.773	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	11.600.000	11.600.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	11.600.000	11.600.000
	48.858.665	48.880.000

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu	36.054.367	36.080.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.449.898	11.450.000
Kỳ hạn 3 năm	20.699.954	20.700.000
Kỳ hạn 5 năm	1.494.207	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.410.308	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.250.000	8.250.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	8.250.000	8.250.000
	44.304.367	44.330.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.563.273	1.700.580
Các khoản phải trả bên ngoài	12.433.590	11.581.707
Thu nhập chưa thực hiện	6.947.589	7.367.891
Quỹ khen thưởng phúc lợi	449.330	300.047
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.749.030	1.822.237
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>23.142.812</u>	<u>22.772.462</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	1.1.2023	Phát sinh trong kỳ		30.9.2023
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	24.584	210.574	210.582	24.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.303.901	3.017.765	3.904.732	1.416.934
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	85.802	684.243	725.382	44.663
Tổng cộng	<u>2.414.287</u>	<u>3.912.582</u>	<u>4.840.696</u>	<u>1.486.173</u>

Thuế thu nhập hoãn lại:	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	159.726	108.336
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(63.966)	(44.370)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>95.760</u>	<u>63.966</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.884.050.358	3.377.435.094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.884.050.358	3.377.435.094
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.9.2023
Vốn điều lệ	33.774.351	5.066.153	-	38.840.504
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	6.108.157	-	-	6.108.157
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.682.996	-	-	2.682.996
Quỹ khác (*)	428.972	-	(19)	428.953
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(124.393)	(124.393)
Lợi nhuận chưa phân phối	15.172.408	12.038.473	(8.593.588)	18.617.293
Tổng	58.438.663	17.104.626	(8.718.000)	66.825.289

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 184.874 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 74.979 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.297.222	788.997
Thu lãi cho vay	34.035.088	25.336.524
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.733.063	1.966.849
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	22.850	96.350
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.710.213	1.870.499
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	195.353	191.377
Thu lãi cho thuê tài chính	129.243	92.685
Thu khác từ hoạt động tín dụng	441.812	416.970
	<u>39.831.781</u>	<u>28.793.402</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	18.936.382	10.355.718
Trả lãi tiền vay	272.362	229.414
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.235.473	1.104.814
Chi phí hoạt động tín dụng khác	717.610	24.144
	<u>21.161.827</u>	<u>11.714.090</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	176.176	179.582
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(52.518)	(319.706)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	58.650	(137.717)
	<u>182.308</u>	<u>(277.841)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.298.947	27.239
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.235)	(11.889)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	8.006
	<u>1.288.712</u>	<u>23.356</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	12.394	12.972
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	1.350
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	61.327	32.114
	<u>73.721</u>	<u>46.436</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30.9.2022</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.507	10.747
Chi phí cho nhân viên:	4.509.389	4.278.184
- Chi lương và phụ cấp	1.669.366	1.526.978
- Các khoản chi đóng góp theo lương	338.250	282.578
- Chi trợ cấp	6.153	8.651
- Chi khác	2.495.620	2.459.977
Chi về tài sản:	1.280.589	1.278.649
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	288.263	272.131
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.678.351	1.607.423
Trong đó: - Công tác phí	20.244	18.576
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.579	1.517
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	372.737	339.506
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	7.465	26.208
	<u>7.861.038</u>	<u>7.540.717</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.750.628	965.445
Thư tín dụng trả chậm	1.652.899	1.812.493
Bảo lãnh thanh toán	3.213.351	2.669.581
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.686.894	1.634.863
Bảo lãnh dự thầu	442.869	370.205
Bảo lãnh vay vốn	41.378	55.386
Cam kết, bảo lãnh khác	11.437.701	11.395.990
	<u>20.225.720</u>	<u>18.903.963</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30.9.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các bên liên quan khác	717.985	812.726
Vay từ các bên liên quan khác	-	34.000
Cho các bên liên quan khác vay	262.095	217.361
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	1.435	667
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	14.730	10.221
Lãi dự chi cho khoản vay từ các bên liên quan khác	-	1.548

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ :**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30.9.2023	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	452.837.676	508.612.818	16.574.845	56.174.194	72.256.582
Nước ngoài	-	1.006.553	3.650.875	22.793	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023****VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD-HN

1.1 Rủi ro lãi suất

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.552.560	-	-	-	-	-	-	6.552.560
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	11.878.405	526.856	-	-	-	-	-	12.405.261
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	54.609.133	41.687.917	305.600	1.138.070	429.570	-	98.220.290
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.023.422	-	-	-	-	-	-	2.023.422
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	79.210	-	-	-	-	-	-	79.210
Cho vay khách hàng (*)	9.843.440	-	11.721.154	410.325.562	16.086.192	1.299.624	170.950	304.723	449.751.645
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	499.617	-	-	18.057.338	6.100.740	45.562.804	70.233.160
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	303.387	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.624.522	-	-	-	-	-	-	4.624.522
Tài sản có khác (*)	177.655	9.783.221	6.956	-	-	-	-	-	9.967.832
Tổng tài sản	10.021.095	35.307.388	67.363.716	452.013.479	16.391.792	20.495.032	6.701.260	45.867.527	654.161.289
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.552	-	-	-	-	-	18.552
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.734.177	29.797.322	2.872.320	715.707	-	-	64.119.526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.841.061	90.989.640	153.691.133	57.656.564	46.321.447	-	445.499.845
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	30.497	-	-	-	14.752	45.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	11.600.000	34.845.892	2.412.773	48.858.665
Các khoản nợ khác	-	22.781.750	-	-	153.200	101.862	106.000	-	23.142.812
Tổng nợ phải trả	-	22.781.750	127.593.790	120.817.459	156.716.653	70.074.133	81.273.339	2.427.525	581.684.649
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	10.021.095	12.525.638	(60.230.074)	331.196.020	(140.324.861)	(49.579.101)	(74.572.079)	43.440.002	72.476.640
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(20.225.720)	-	-	-	-	-	-	(20.225.720)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	10.021.095	(7.700.082)	(60.230.074)	331.196.020	(140.324.861)	(49.579.101)	(74.572.079)	43.440.002	52.250.920

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD-HN

							Đơn vị: Triệu đồng	
1.2 Rủi ro tiền tệ							Khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023								
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.261.117	1.109.540	134.978	13.388	2.933	13.418	14.420	2.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.173.566	1.231.695	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	64.354.539	27.996.287	-	225.381	5.458.000	82.932	28.889	74.262
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.023.422	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	31.773.479	(27.088.891)	-	(57.937)	(4.518.639)	-	(28.801)	(1)
Cho vay khách hàng (*)	436.870.050	12.877.859	3.736	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	70.233.160	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	303.387	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.624.522	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản có khác (*)	8.318.932	1.597.071	4.172	12.369	35.279	-	9	-
Tổng tài sản	634.936.174	17.723.561	142.886	193.201	977.573	96.350	14.517	77.027
								654.161.289
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.552	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.431.882	4.640.062	-	12.351	35.231	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	433.152.922	11.279.132	-	208.482	747.248	74.452	3.679	33.930
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30.497	-	-	-	14.752	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	48.858.665	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	22.720.471	369.956	-	13.533	16.448	10.261	3.712	8.431
Vốn và các quỹ	66.825.289	-	-	-	-	-	-	-
								45.249
								48.858.665
								23.142.812
								66.825.289
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	631.038.278	16.289.150	-	234.366	813.679	84.713	7.391	42.361
								648.509.938
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.897.896	1.434.411	142.886	(41.165)	163.894	11.637	7.126	34.666
								5.651.351
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(16.962.688)	(3.051.142)	-	(128.013)	(79.406)	(470)	-	(3.774)
								(20.225.493)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(13.064.792)	(1.616.731)	142.886	(169.178)	84.488	11.167	7.126	30.892
								(14.574.142)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023

Mẫu B05a/TCTD-HN

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.552.560	-	-	-	6.552.560
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	12.405.261	-	-	-	12.405.261
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.804.298	11.943.272	1.422.720	50.000	98.220.290
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.023.422	-	-	-	2.023.422
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	79.210	-	-	-	79.210
Cho vay khách hàng (*)	4.249.830	5.593.610	22.277.626	68.056.995	203.137.201	23.412.793	123.023.590
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.512.278	3.700.000	20.212.761	10.981.200	32.826.921
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	303.387
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.624.522
Tài sản có khác (*)	177.505	150	9.790.177	-	-	-	9.967.832
Tổng tài sản	4.427.335	5.593.760	140.444.832	83.700.267	224.772.682	34.443.993	654.161.289
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	18.552	-	-	-	18.552
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.948.635	9.502.610	2.664.093	4.188	64.119.526
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.460.242	96.777.770	149.095.931	6.164.926	445.499.845
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.511	9.887	24.777	45.249
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.550.000	6.199.979	22.199.909	16.496.004	48.858.665
Các khoản nợ khác	-	-	22.786.750	-	356.062	-	23.142.812
Tổng nợ phải trả	-	-	269.764.179	112.484.870	174.325.882	22.689.895	581.684.649
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.427.335	5.593.760	(129.319.347)	(28.784.603)	50.446.800	11.754.098	72.476.640

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023**

3. Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

4. Rủi ro tín dụng

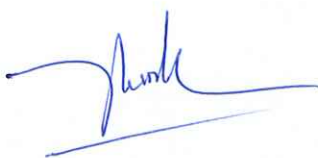
Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Lập bảng



Cao Hoàng Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiên Phát